

CTCP Trang

Ngày 30/09/2025	65,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.7%	-	-6.6%

DT thuần Q3/25
389
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 159 69.0%
YoY: ▼10.0 -2.6%

LN thuần Q3/25
79.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 36.3 84.8%
YoY: ▼17.9 -18.4%

LN sau thuế Q3/25
69.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 36.9 114%
YoY: ▼12.6 -15.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
21.5%
YoY: +/-▲ 2.6%

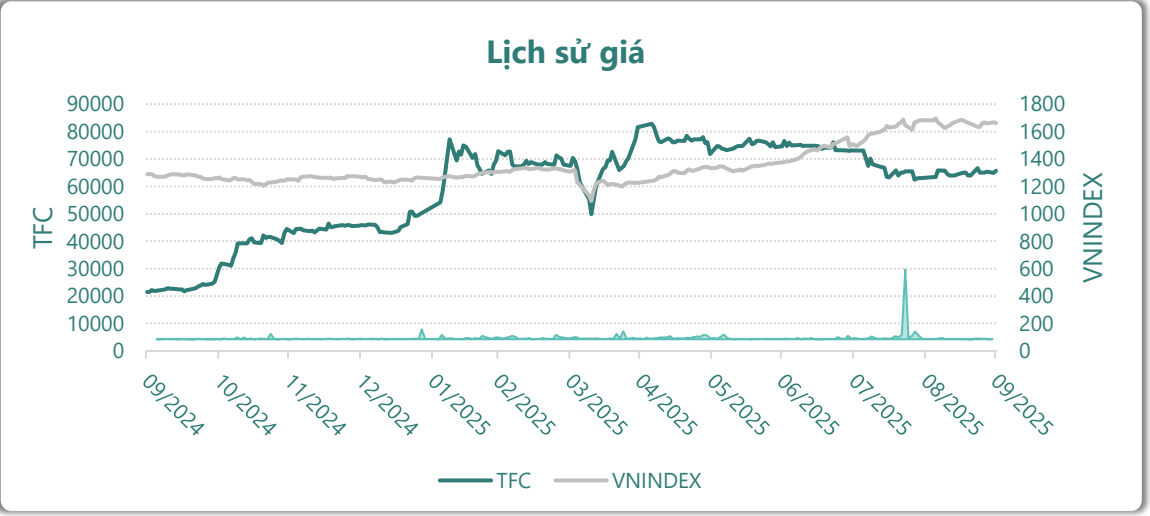
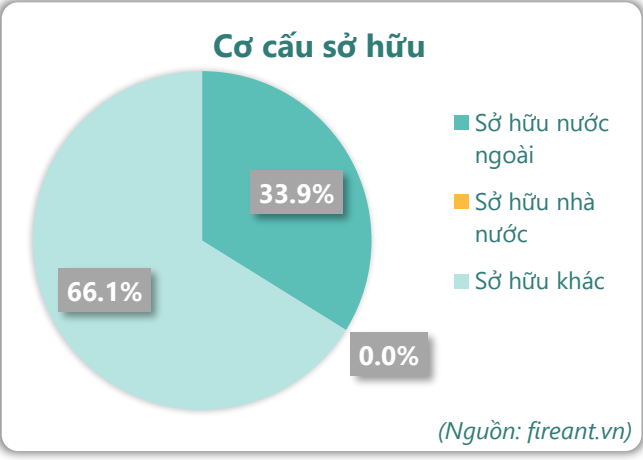
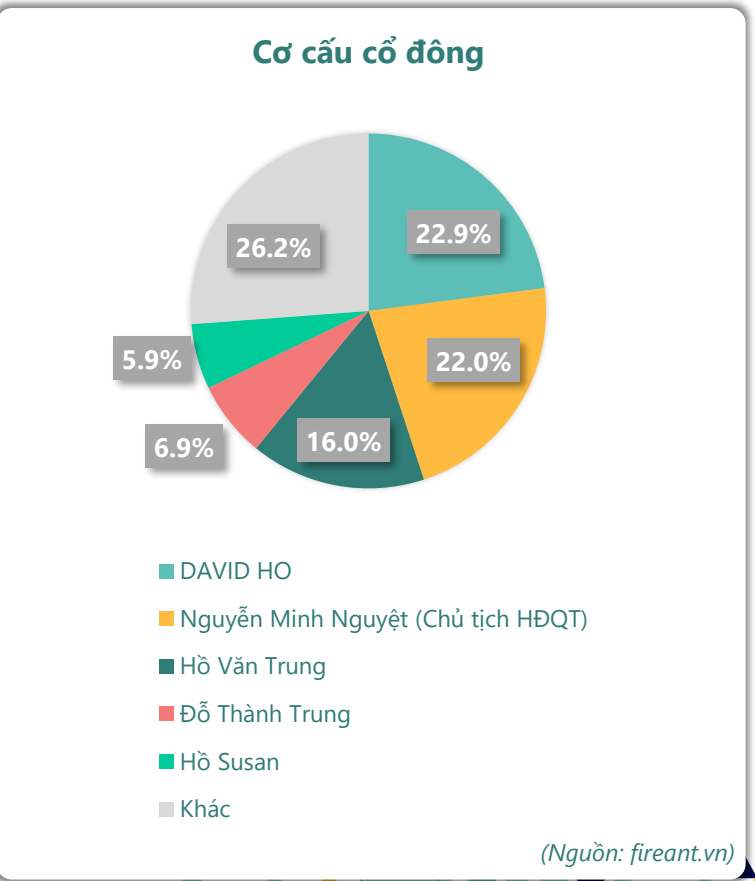
ROE (TTM) Q3/25
42.6%
YoY: +/-▼ 10.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	21,491 - 82,847
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,106
Số lượng CPLH (CP)	16,829,994
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,920
Sở hữu nước ngoài	33.9%
Beta	0.70
EPS	10,756
P/E	6.1

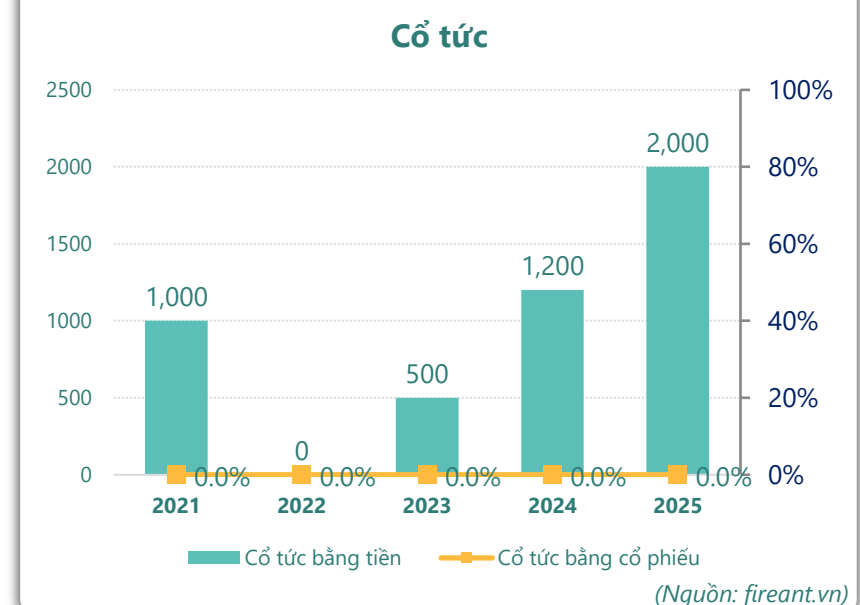
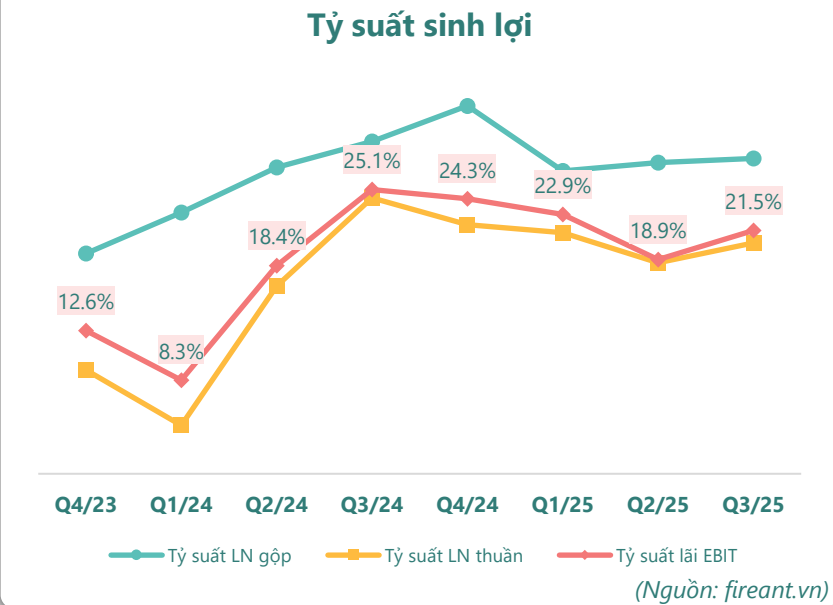
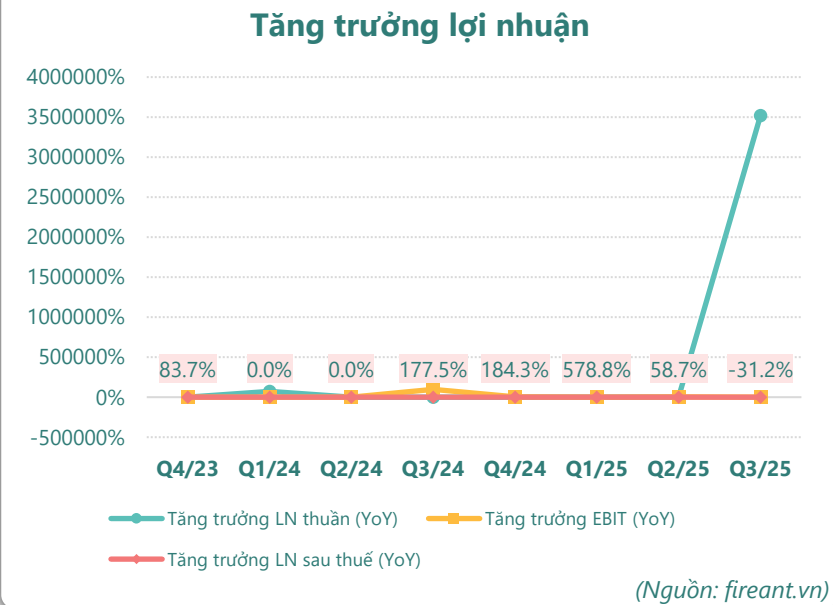
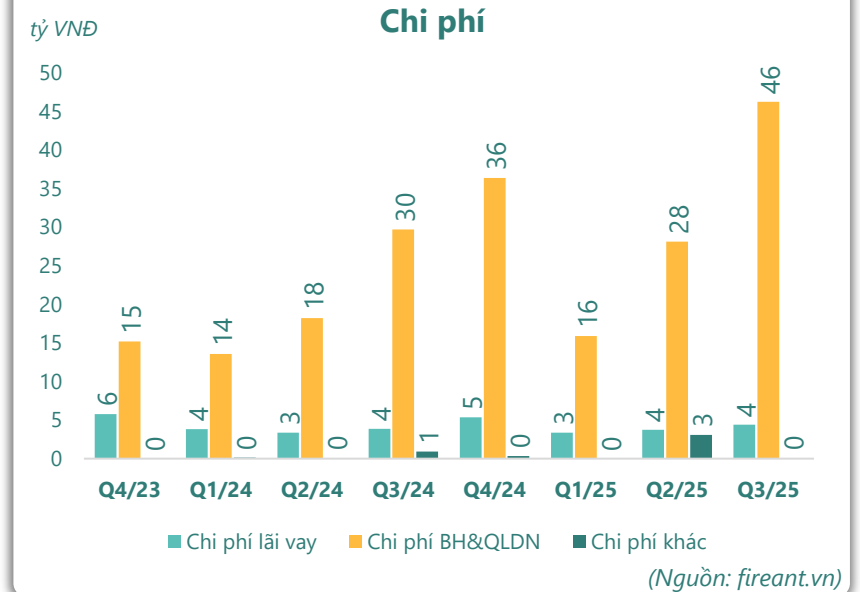
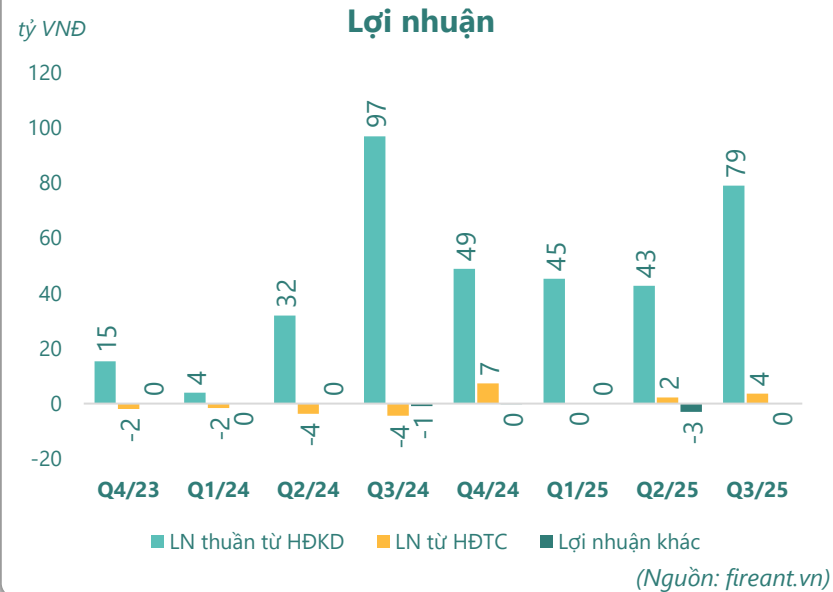
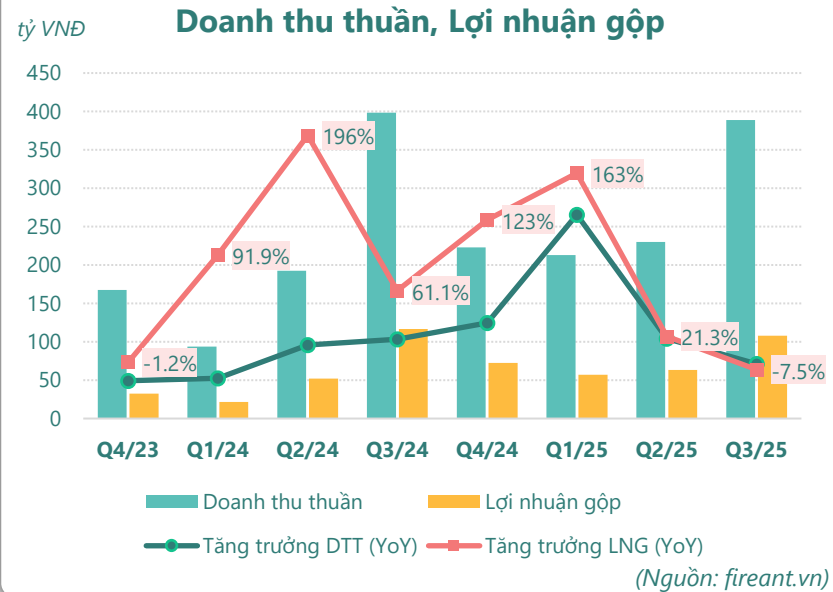
DT thuần 9T 2025
832
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 147 21.4%

LN thuần 9T 2025
167
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 34.0 25.8%

LN sau thuế 9T 2025
141
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.0 25.2%



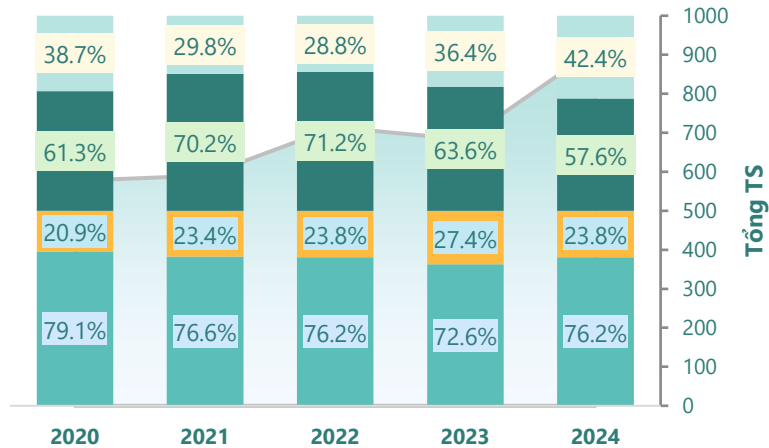
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

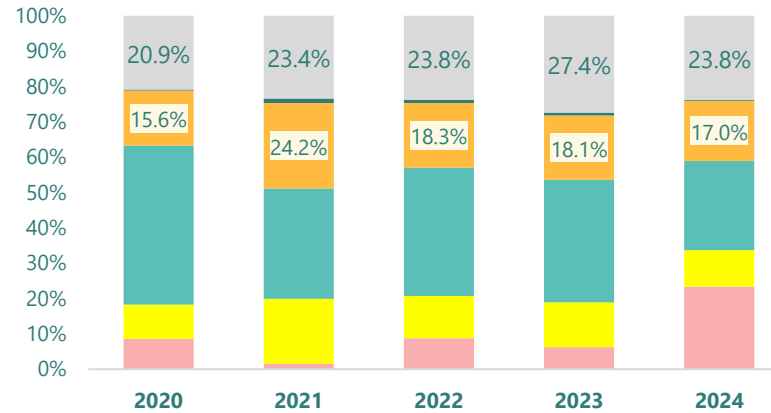
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

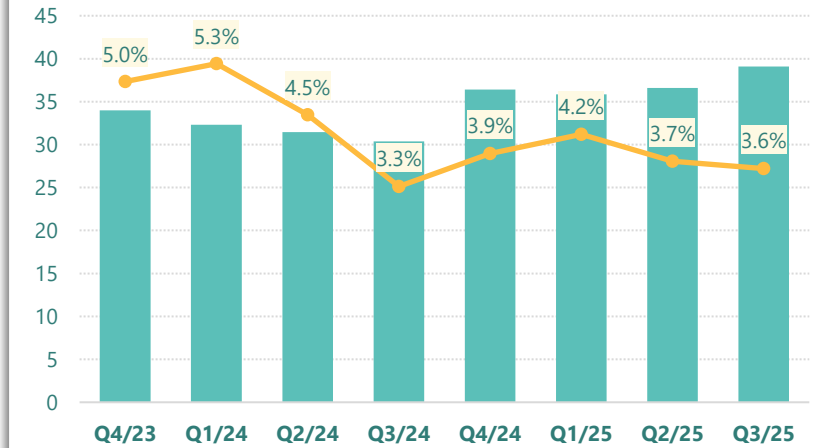


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNN khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

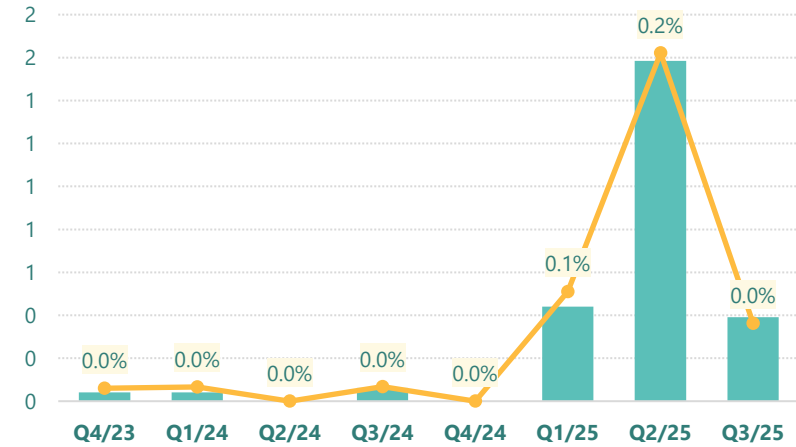


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

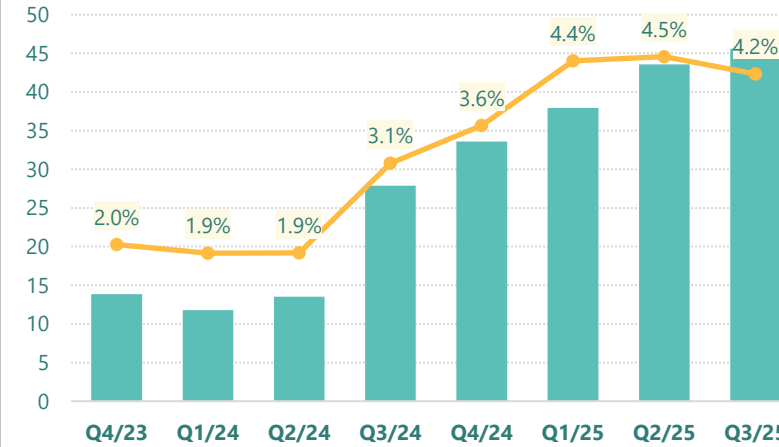


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

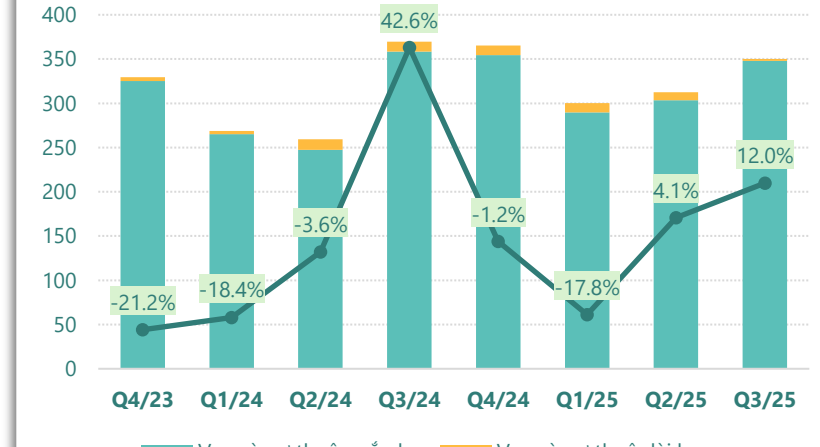


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

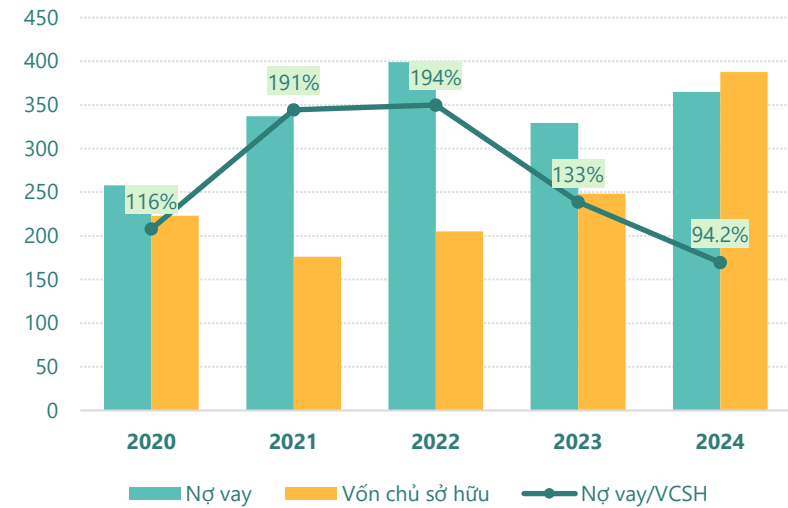
— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

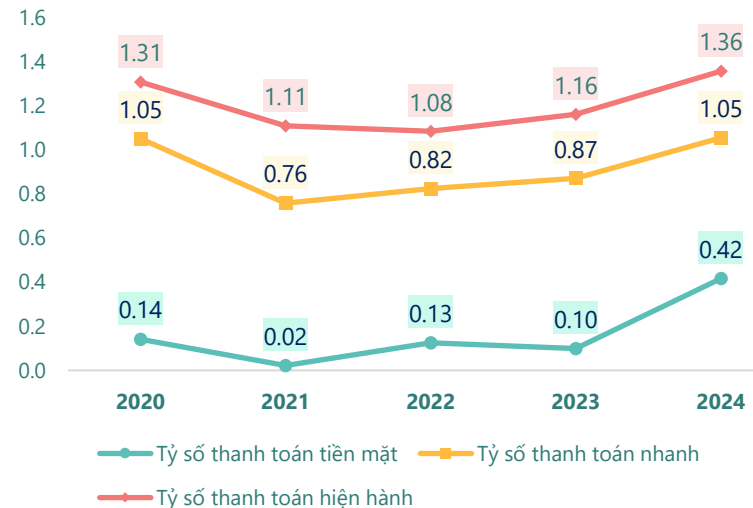
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



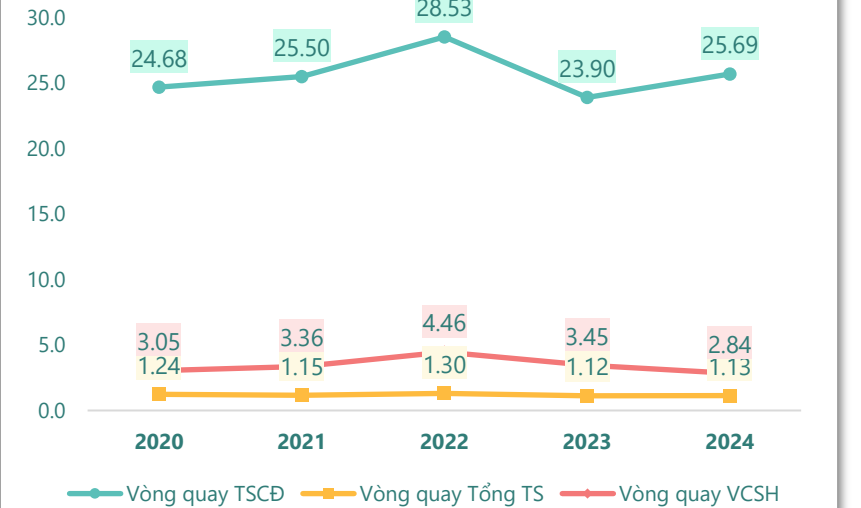
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



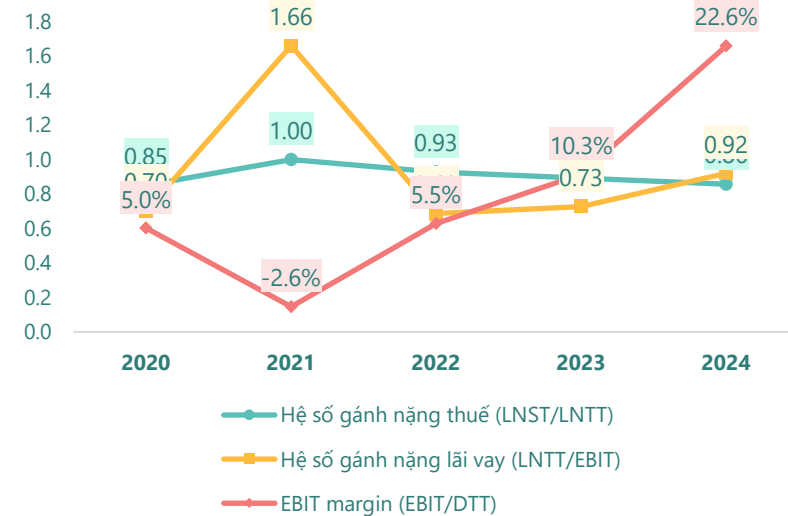
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



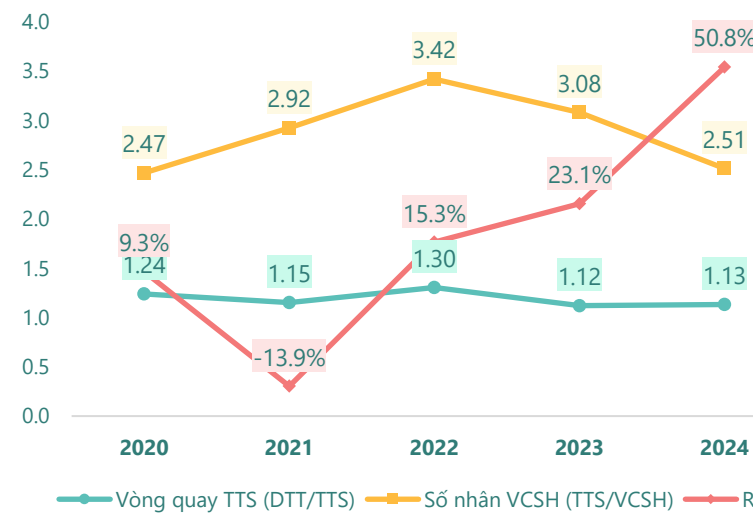
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



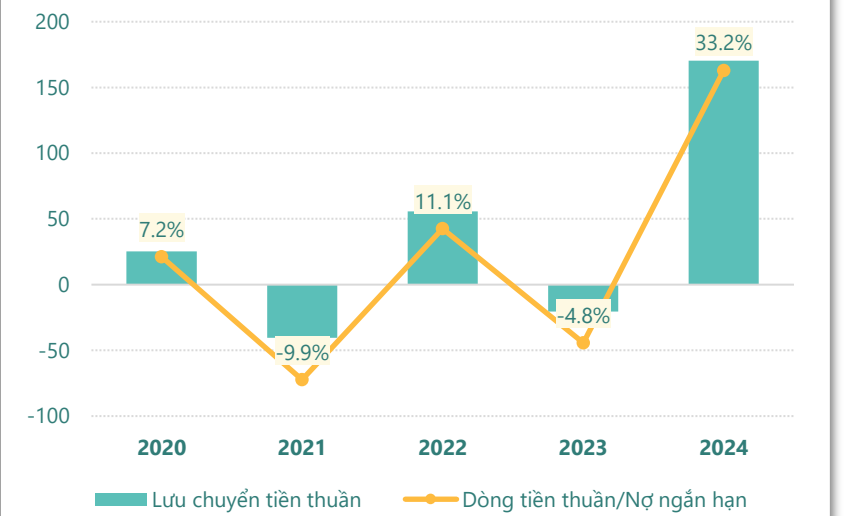
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	389	399	-2.6%	832	685	21.4%
Giá vốn hàng bán	281	282	-0.5%	604	494	22.1%
Lợi nhuận gộp	108	117	-7.6%	228	191	19.8%
Doanh thu HĐTC	8.09	4.01	102%	19.3	12.4	55.1%
Chi phí TC	4.54	8.47	-46.4%	13.6	22.1	-38.5%
Chi phí lãi vay	4.41	3.85	14.6%	11.5	11.1	4.5%
LN trong công ty LKLD	13.7	14.4	-4.7%	23.8	13.7	74.0%
Chi phí bán hàng	13.1	9.67	35.2%	33.8	20.4	65.2%
Chi phí QLDN	33.2	20.0	66.0%	56.5	41.1	37.6%
LN thuần từ HĐKD	79.1	97.0	-18.4%	167	133	25.8%
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.93	94.8%	-3.11	-0.95	-226%
LN trước thuế	79.1	96.1	-17.7%	164	132	24.4%
Lợi nhuận sau thuế	69.2	81.8	-15.4%	141	112	25.2%
LNST của CĐ cty mẹ	69.3	81.8	-15.3%	141	112	25.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-19.4	-63.5	209	9.35	-36.7	1.78
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	26.0	-26.5	-11.2	0.04	1.04	-16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.22	121	-36.3	-66.6	11.6	39.7
Tiền đầu kỳ	22.9	20.1	50.2	214	157	133
Lưu chuyển tiền thuần	-2.68	31.3	161	-57.2	-24.0	24.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	-1.17	2.07	0.24	0.20	0.00
Tiền cuối kỳ	20.1	50.2	213	157	133	157

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,077	914	17.9%
Tài sản ngắn hạn	841	696	20.7%
Tiền và tương đương tiền	157	214	-26.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	108	93.8	15.1%
Phải thu ngắn hạn	387	231	67.6%
Hàng tồn kho	170	155	9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	18.3	2.89	535%
Tài sản dài hạn	237	217	8.9%
Phải thu dài hạn	144	140	2.9%
Tài sản cố định	39.1	36.4	7.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.39	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	45.6	33.5	36.0%
Tài sản dài hạn khác	7.76	7.62	1.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	587	526	11.6%
Nợ ngắn hạn	583	513	13.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	348	354	-1.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	123	113	9.5%
Nợ dài hạn	4.37	13.0	-66.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.12	10.7	-80.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	490	388	26.4%
Vốn chủ sở hữu	490	388	26.4%
Vốn điều lệ	168	168	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

